UBND XÃ MINH TÂN
TRƯỜNG MẦM NON MINH TÂN

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT24012621734 *Ngày: 24 tháng 1 năm 2026*

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	*Cơm tẻ; Thịt vịt om củ cải; Canh thịt vịt nấu khoai sọ.*	*Cơm tẻ; Thịt vịt om củ cải; Canh thịt vịt nấu khoai sọ.*
Bữa chính buổi chiều	*Cháo thịt gà, đỗ xanh, củ dền.*	
Bữa phụ	*Sữa bột Dielac Vinamilk.*	*Cháo thịt gà, đỗ xanh, cải ngọt; Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.*

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượn g	*Giá trị*	*Số lượn g*	*Giá trị*	*Số lượng*	*Đơn giá*	*Thành tiền*
1	Thịt gà ta bỏ chân cổ	kg	0.5	60,000	1.	120,000	1.5	120,000	180,000
2	Thịt vịt bỏ chân cổ	kg	1.2	114,000	2.2	209,000	3.4	95,000	323,000
3	Mỡ khổ	kg	0.1	7,000	0.1	7,000	0.2	70,000	14,000
4	Cải ngọt	kg	-	-	0.5	9,000	0.5	18,000	9,000
5	Khoai sọ	kg	0.9	27,000	1.6	48,000	2.5	30,000	75,000
6	Củ cải trắng	kg	0.4	7,200	0.8	14,400	1.2	18,000	21,600
7	Rau mùi tàu	kg	0.05	1,500	0.05	1,500	0.1	30,000	3,000
8	Củ dền	kg	0.5	15,000	-	-	0.5	30,000	15,000
									641,200
1	Gạo tẻ máy	kg	1.5	27,000	3.5	63,000	5.	18,000	90,000
2	Bột canh	kg	0.05	1,200	0.05	1,200	0.1	24,000	2,400
3	Đỗ xanh tẩy vỏ	kg	0.1	5,000	0.1	5,000	0.2	50,000	10,000
4	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
5	Dầu ăn	kg	0.1	6,500	0.3	19,500	0.4	65,000	26,000
6	Hành củ	kg	0.05	1,750	0.05	1,750	0.1	35,000	3,500
7	Nước mắm	kg	0.05	1,375	0.05	1,375	0.1	27,500	2,750
8	Sữa bột NuVi Groww	kg	0.4	104,000	0.7	182,000	1.1	260,000	286,000
									421,250
			Cộng	**378,825**	**Cộng**	**683,025**	**Tổng cộng**		**1,061,850**

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền

CỘNG CHI PHÍ KHÁC	

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	21	38	59
Chi phí thực phẩm	378,825	683,025	1,061,850
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	378,825	683,025	1,061,850
Giá thành bình quân 1 suất ăn	18,039	17,974	17,997
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	378,000	684,000	1,062,000
Chênh lệch theo định mức	(825)	975	150
SỐ DƯ ĐẦU NGÀY *(Theo định*	**175**	**(725)**	**(550)**
SỐ DƯ CUỐI NGÀY *(Theo định*	**(650)**	**250**	**(400)**

NGƯỜI DUYỆT	NGƯỜI KIỂM TRA *(Hoặc đại diện CMHS)*	NGƯỜI LẬP
Phạm Thị Thu Thơm	**Phạm Thị Ngọc Diệp**	**Phạm Thị Ánh Tuyết**